

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026
Tuần 24 (Từ ngày 10 tháng 08 đến 16 tháng 08 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																		Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần			
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN		
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	DH	19	20254AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1	25				1, 2, 3, 4, 5, 6	419-A10	11/15				1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	12/15							Lê Đình Mạnh	TT. TH&ĐLCTX			
2	DH	18	20254AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	20				1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	11/15						1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	12/15						Ngô Quang Tạo	TT. TH&ĐLCTX		
3	DH	13	20254AT6032001	Thực hành chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	1				7, 8, 9, 10, 11,12	404-A10	11/15						7, 8, 9, 10, 11,12	404-A10	12/15						Chu Đức Hùng	TT. TH&ĐLCTX		
4	DH	18	20254AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	1	15									13, 14, 15, 16, 17	412-A10	11/15			1, 2, 3, 4, 5, 6	412-A10	12/15				Nguyễn Thành Vinh	TT. TH&ĐLCTX		
5	DH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	1,2,3,4,5,6	306-A10	3/5																		Trần Văn Dưa	Khoa CNCK	
6	DH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				1,2,3,4,5,6	306-A10	3/5															Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
7	DH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	3	23									7,8,9,10,11,12	306-A10	3/5										Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK	
8	DH	18	20254ME6014002	TH Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	7,8,9,10,11,12	306-A10	3/5																		Trần Văn Dưa	Khoa CNCK	
9	DH	18	20254ME6014002	TH Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				7,8,9,10,11,12	306-A10	3/5															Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
10	DH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	1	23						7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5													Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK	
11	DH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	2	23											7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5								Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK	
12	DH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	3	23						1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5													Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK	
13	DH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	1	23				7,8,9,10,11	105-A9	1/3															Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK	
14	DH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	2	23											7,8,9,10,11	105-A9	1/3								Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK	
15	DH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	3	23											1,2,3,4,5	105-A9	1/3								Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK	
16	DH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	3	24	1,2,3,4,5,6	106-A9	1/3																		Nguyễn Hồng Tiến	KTCS	
17	DH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	3	24				7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3															Nguyễn Hồng Tiến	KTCS	
18	DH	19	20254ME6012001	Chi tiết máy	3	24	7,8,9	106-A9	2/3																		Nguyễn Hồng Tiến	KTCS	
19	DH	19	20254ME6058001	NL-Chi tiết máy	1	24	10,11,12	106-A9	3/3																		Nguyễn Hồng Tiến	KTCS	
20	DH	19	20254ME6058001	NL-Chi tiết máy	2	24						1,2,3	501-A10	2/3													Nguyễn Hồng Tiến	KTCS	
21	DH	19	20254ME6058001	NL-Chi tiết máy	2	24											7,8,9,10,11,12	503-A10	3/3								Nguyễn Hồng Tiến	KTCS	
22	DH	19	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	3	25									1,2,3,4,5,6	106-A9	3/3										Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
23	DH	19	20254ME6024003	Lý thuyết cơ cấu	2	25						1,2,3,	106-A9	3/3													Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
24	DH	19	20254ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	3	25							4,5,6	106-A9	2/3												Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
25	DH	20	20254ME6031002	Sức bền vật liệu	1	24							1,2,3	108-A9	3/3												Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
26	DH	20	20254ME6031002	Sức bền vật liệu	2	24							4,5,6	108-A9	3/3												Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
27	DH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	3	22							7,8,9	108-A9	3/3												Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
28	DH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	1	25									7,8,9,	108-A9	3/3										Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
29	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	1	25				7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3															Nguyễn Văn Luật	KTCS	
30	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	2	25									1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3										Nguyễn Văn Luật	KTCS	
31	DH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	3	23				1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3															Nguyễn Văn Luật	KTCS	
32	DH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	1	22									10,11,12	108-A9	2/3										Phạm Ngọc Thành	KTCS	
33	DH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	1	22											1,2,3,4,5,6	108-A9	3/3								Phạm Ngọc Thành	KTCS	
34	DH	20	20254ME6031001	Sức bền vật liệu	2	23							10,11,12	108-A9	3/3												Phạm Ngọc Thành	KTCS	
35	DH	20	20254ME6031002	Sức bền vật liệu	3	22	10,11,12	108-A9	3/3																		Phạm Ngọc Thành	KTCS	
36	DH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	2	25	1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3																		Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
37	DH	19	20254ME6042001	BTL Vẽ kỹ thuật	2	38						3,4,5,6	604-A10	2/2													Vũ Thị Huệ	KTCS	
38	DH	K16	20254ME6002001	CAD	1	27						1,2,3,4,5,6	310-A10	7/10													Nguyễn Văn Tài	KTCS	
39	DH	K16	20254ME6002001	CAD	1	27									1,2,3,4,5,6	310-A10	8/10										Nguyễn Văn Tài	KTCS	

[illegible]